

VRV IV Q SERIES

Cho nhu cầu thay thế
hoàn hảo và nhanh chóng

Một chiều lạnh
Hai chiều lạnh/sưởi
6 HP – 48 HP
(16 kW) (135 kW)



Loại tiêu chuẩn

Dàn nóng đơn

RQ(Y)Q6-16TYM(1)(E)

Tổ hợp 2 dàn nóng

RQ(Y)Q18-32TNYM(1)(E)

Tổ hợp 3 dàn nóng

RQ(Y)Q34-48TNYM(1)(E)

Loại tiết kiệm không gian

Dàn nóng đơn

RQ(Y)Q18-20TYM(1)(E)

Tổ hợp 2 dàn nóng

RQ(Y)Q30-40TSYM(1)(E)

Tổ hợp 3 dàn nóng

RQ(Y)Q42-48TSYM(1)(E)

* (E) : Model chống ăn mòn

Series VRV IV Q

Tái sử dụng đường ống môi chất lạnh hiện có giúp giảm thiểu thời gian và chi phí lắp đặt

Chức năng nạp môi chất lạnh tự động giúp lắp đặt chất lượng cao

Cải thiện công suất và số lượng dàn lạnh nhiều hơn

Nhanh chóng, chất lượng và kinh tế

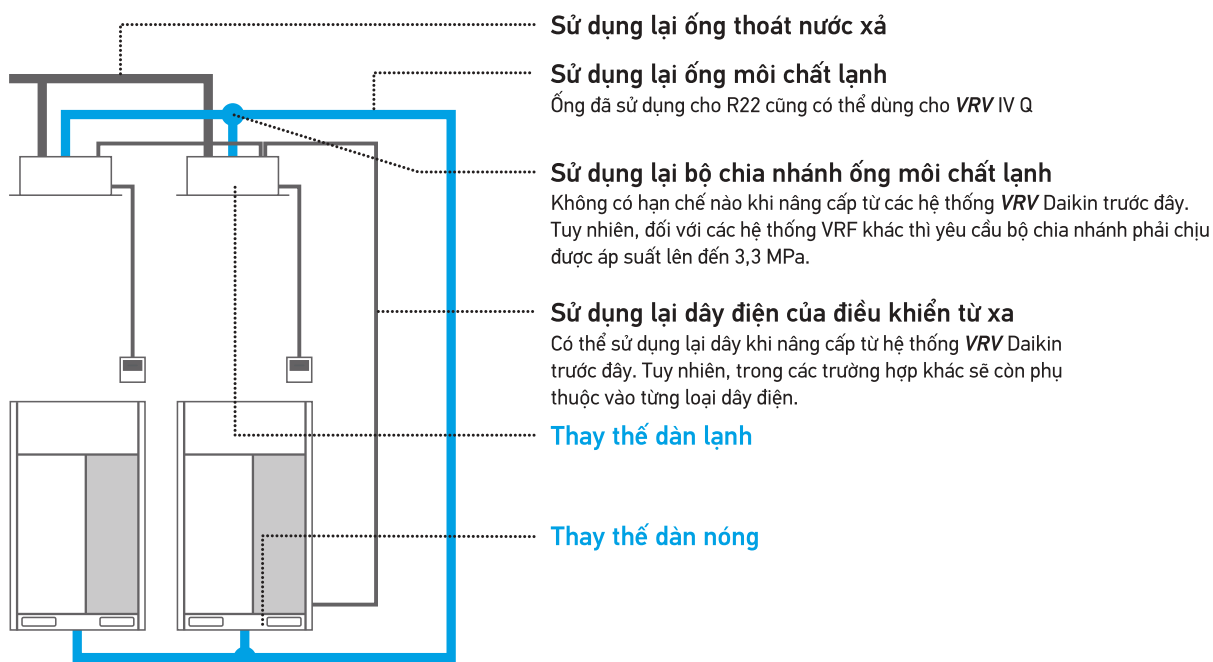
Tái sử dụng

Đơn giản khi sử dụng đường ống môi chất lạnh hiện có

Trước đây, cần phải có các thao tác công việc và thiết bị đặc biệt để làm sạch khi muốn sử dụng lại đường ống cũ, tuy nhiên đến bây giờ điều này không còn cần thiết nữa. Một chức năng mới tự động xử lý cặn bẩn bên trong đường ống trong quá trình nạp môi chất lạnh giúp làm giảm các công việc liên quan đến làm sạch.

Thậm chí áp dụng cho các hệ thống không phải DAIKIN!

Giải pháp nâng cấp với chi phí thấp Daikin



Lợi ích của việc thay thế hệ thống

Tự động

Quá trình nạp môi chất lạnh, làm sạch và kiểm tra hoạt động hệ thống được thực hiện chỉ bằng một nút nhấn.

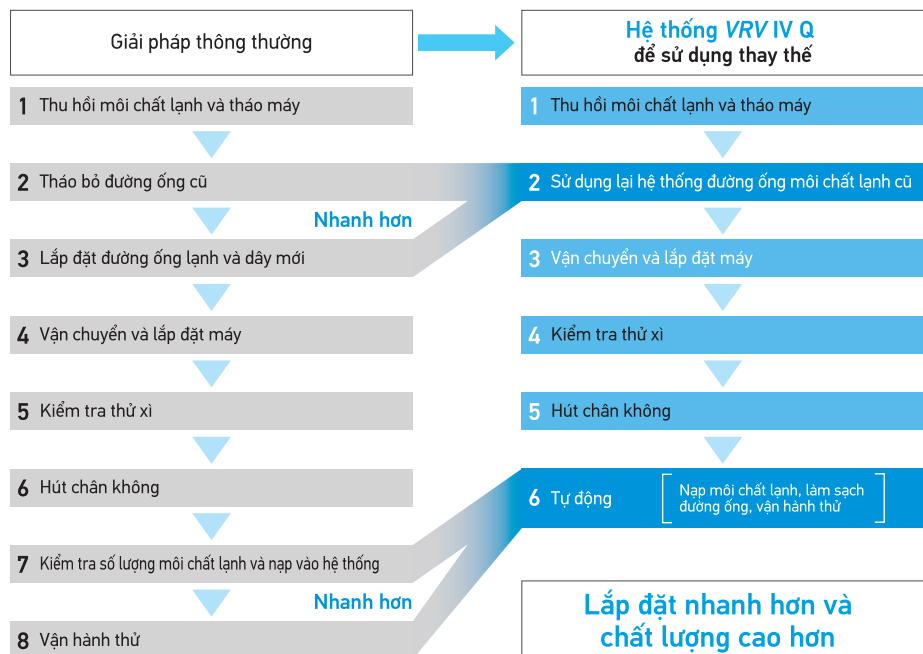
Chức năng tự động nạp môi chất lạnh giúp tự động nạp lượng môi chất lạnh thích hợp và đóng các van ngắt bằng cách chỉ cần nhấn nút sau chức năng nạp trước.

Hơn nữa, kh ông cần thiết phải làm sạch bên trong đường ống vì nó được xử lý tự động bởi bộ phận bên trong hệ thống VRV IV Q.

* Có các điều kiện trong phạm vi (nhiệt độ môi trường, tỷ lệ kết nối) mà có thể sử dụng lượng nạp môi chất lạnh tự động. Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết. Lượng môi chất lạnh được nạp tự động có thể khác với lượng môi chất lạnh bổ sung được cung cấp từ các tính toán, nhưng không có ảnh hưởng gì về hiệu suất và chất lượng.

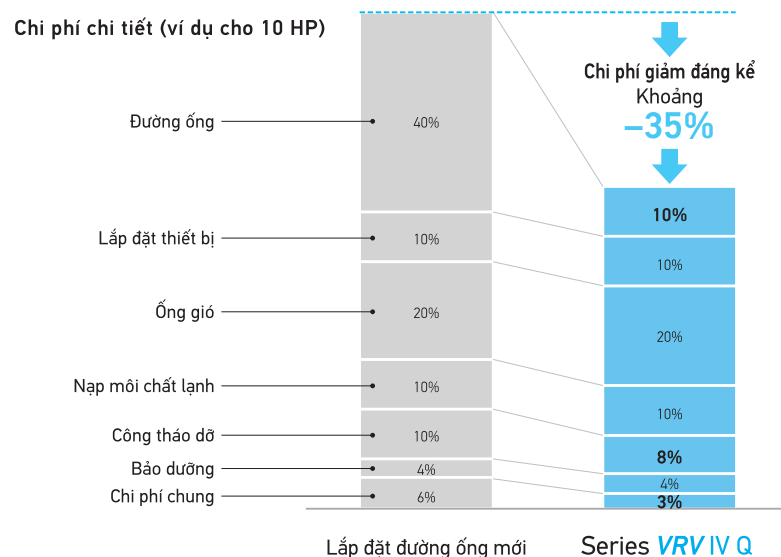
Tiết kiệm thời gian

Cho phép thay thế máy điều hòa không khí một cách thuận tiện và giảm tối đa ảnh hưởng đến hoạt động và người sử dụng trong tòa nhà.



Giảm chi phí

Bằng cách sử dụng lại các đường ống cũ, chúng ta có thể giảm được chi phí lên đến 35% khi so với việc lắp đặt đường ống mới.



Thiết kế linh hoạt

Dàn nóng nhỏ gọn đáng kể cho phép lắp đặt hiệu quả ở những không gian bị hạn chế diện tích!

Thiết kế nhỏ gọn cho phép sử dụng hiệu quả không gian của những thiết bị hiện có



Áp suất tĩnh cao 78.4 Pa

Series **VRV K**
thông thường

49.0 Pa

VRV IV Q

78.4 Pa

Hệ thống linh hoạt

Tăng số lượng các dàn lạnh trong 1 tổ hợp dàn nóng

Nhiều dàn lạnh hơn có thể kết nối trong một tổ dàn nóng mà vẫn cho phép sử dụng với các đường ống cũ!

Dòng **VRV K PLUS** thông thường: RX(Y)24-30K

Lên đến **30** dàn lạnh có thể kết nối

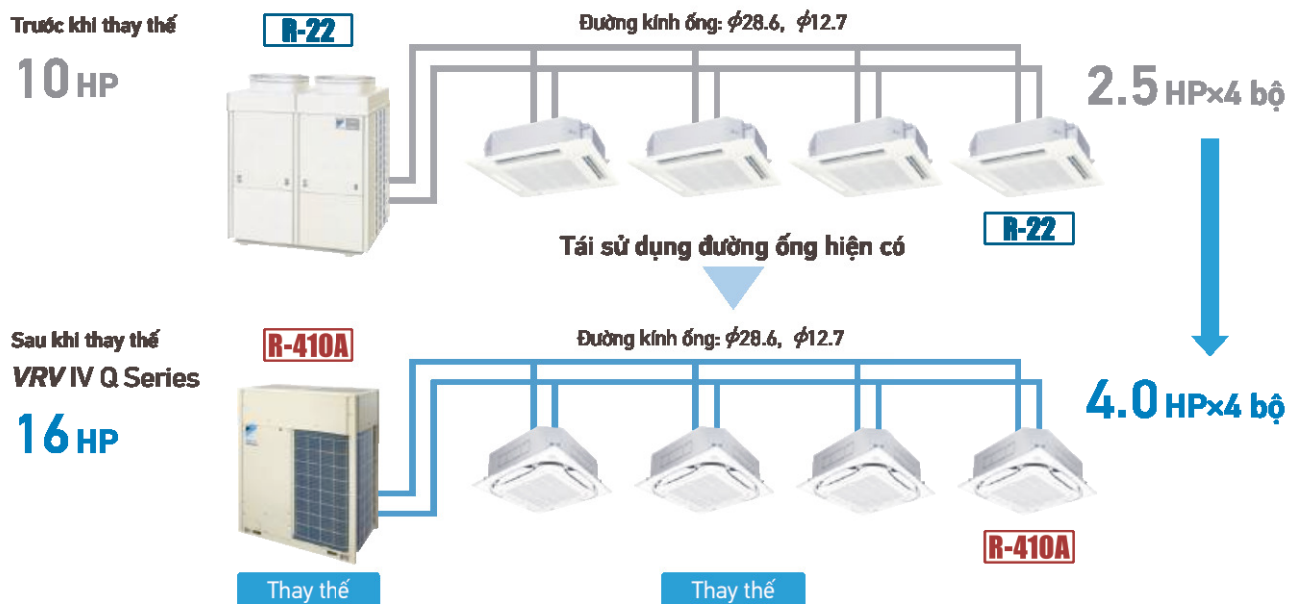
VRV IV Q : RQ(Y)Q40-48T

Lên đến **64** dàn lạnh có thể kết nối

Lợi ích của việc thay thế hệ thống

Có thể tăng thêm công suất

Sản phẩm **VRV IV Q** để sử dụng thay thế cho phép tăng công suất của hệ thống mà không cần thay đổi đường ống môi chất lạnh hiện có. Ví dụ, bạn có thể lắp đặt một dàn nóng **VRV IV Q 16 HP** mà vẫn có thể sử dụng lại đường ống môi chất lạnh của một hệ thống cũ **R-22 10 HP**.

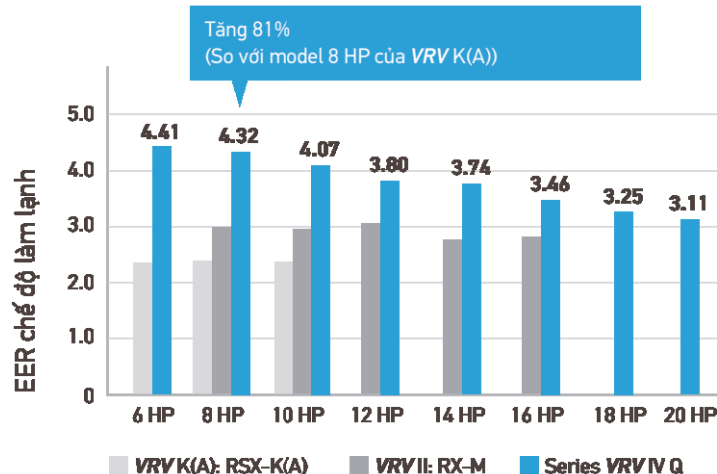


Tiết kiệm năng lượng

Hệ số hiệu suất (EER) cao hơn

VRV IV Q có lợi hiệu suất cao hơn góp phần làm tăng khả năng tiết kiệm năng lượng.

* Điều kiện làm lạnh:
Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.



Điều khiển VRT để đạt hiệu quả tối ưu lâu dài

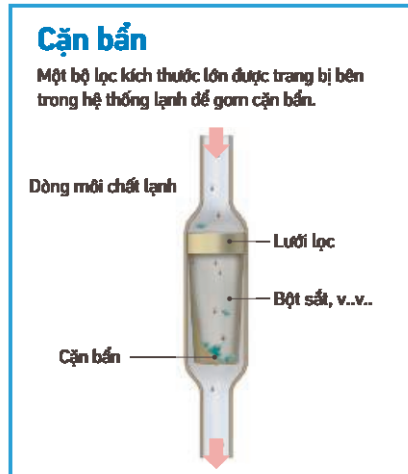
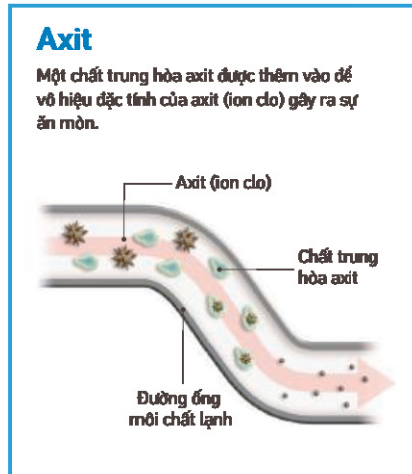
Điều khiển VRT sẽ tự động điều chỉnh nhiệt độ môi chất lạnh theo yêu cầu của từng công trình và từng khu vực khí hậu, do đó có thể nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng hàng năm đồng thời vẫn duy trì được sự thoải mái tiện nghi.



Công nghệ mới cho phép sử dụng lại đường ống cũ

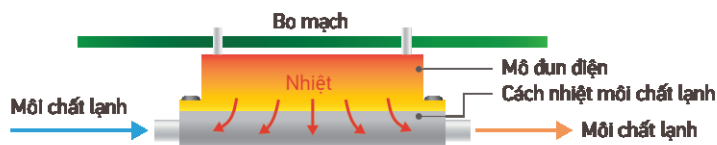
Phương pháp thu gom chất bẩn mới đã được kiểm tra
Một phương pháp mới thu gom chất bẩn từ đường ống cũ
giúp loại bỏ các sự cố về máy nén và các van điện.

Chỉ dành cho dòng VRV IV Q

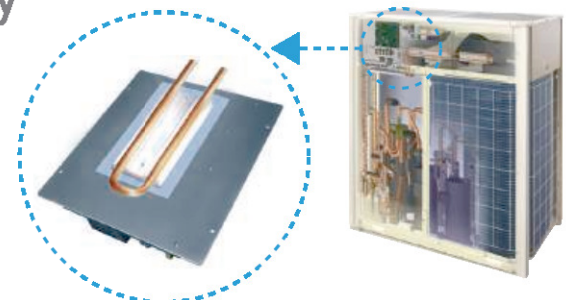


Công nghệ ổn định và đáng tin cậy

Độ tin cậy cao ở môi trường nhiệt độ cao



Sử dụng môi chất lạnh để làm mát bo mạch biến tần đã giúp giảm thiểu các thành phần điện, do đó có thể làm giảm trở lực luồng gió và tăng hiệu quả cho bộ trao đổi nhiệt.



Giảm tỷ lệ hỏng hóc bảng điều khiển khi hoạt động ổn định

Điều này giúp

- Phù hợp với môi trường nhiệt độ cao
- Thu nhỏ các thành phần điện tử

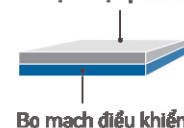
Công nghệ phủ SMT*

- Giúp cải thiện hiệu suất chống nhiễu.
- Bảo vệ bo mạch khỏi ảnh hưởng bất lợi cát bụi và thời tiết ẩm ướt.

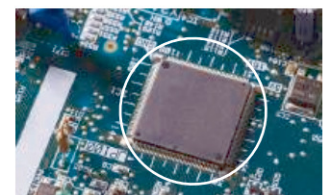
*SMT: Công nghệ phủ bề mặt

Bề mặt bo mạch điều khiển đã được phủ bằng công nghệ SMT

Chất liệu được phủ SMT



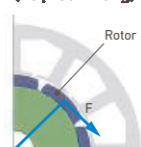
Bo mạch điều khiển



Động cơ ODM

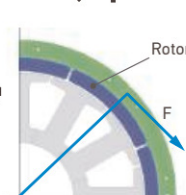
Chỉ có duy nhất động cơ ODM của Daikin thích ứng với đặc điểm vòng quay ổn định và tăng hiệu suất thể tích.

Động cơ thông thường (Loại bên trong)



MOMEN XOẮN CAO
với điện năng tiêu thụ thấp
Hiệu quả hơn

ODM (Loại bên ngoài)

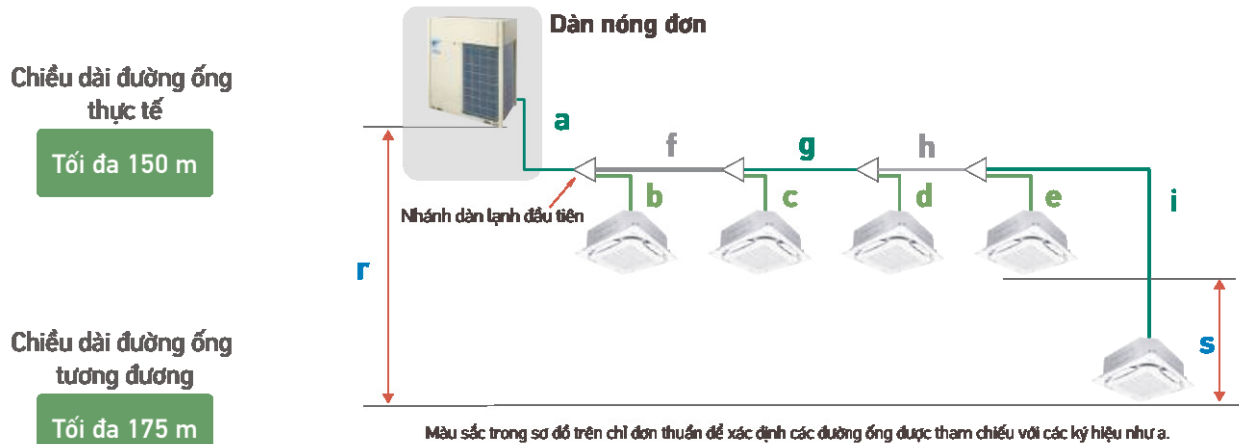


Độc quyền



Hướng dẫn sử dụng lại hệ thống đường ống môi chất lạnh cũ

Các giới hạn đường ống khi sử dụng lại đường ống môi chất lạnh cũ



		Chiều dài đường ống	Ví dụ
Chiều dài ống tối đa cho phép	Chiều dài ống môi chất lạnh thực tế (Tương đương)	150 m (175 m)	a+f+g+h+i
	Tổng chiều dài ống	300 m	a+b+c+d+e+f+g+h+i
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	40 m	f+g+h+i
	Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng cuối cùng (Tương đương)	10 m (13 m)	k+p

		Mức chênh lệch	Ví dụ
Chênh lệch độ cao tối đa cho phép	Giữa các dàn nóng (tổ nhiều dàn nóng)	5 m	q
	Giữa các dàn lạnh	15 m	s
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở trên	r
		Nếu dàn nóng ở dưới	r

Sử dụng lại đường ống hiện có với dòng VRV IV Q

Loại đường ống	Công suất	Đường kính ống														
		Lỏng						Hơi								
		φ 6.4	φ 9.5	φ 12.7	φ 15.9	φ 19.1	φ 22.2	φ 12.7	φ 15.9	φ 19.1	φ 22.2	φ 25.4	φ 28.6	φ 34.9	φ 41.3	φ 54.1
Ống chính	6 HP	X	S●●			X	X	X	X	S○	●			X	X	X
	8 HP	X	S○	●		X	X	X	X	S○		●	●	X	X	X
	10 HP	X	S○	●		X	X	X	X	X	S○		●	X	X	X
	12 HP	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	14 HP	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	16 HP	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	18 HP	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	20 HP	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	22 HP	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	24 HP	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	26 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	28 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	30 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	32 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	34 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	36 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	38 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	40 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	42 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	44 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
46 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	
48 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	
Từ REFNET đến REFNET *1	< 100	X	S●●		X	X	X	X	S○●		X	X	X	X	X	X
	100 ≤ X < 150	X	S○●		X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X
	150 ≤ X < 160	X	S○●		X	X	X	X	X	S○●		X	X	X	X	X
	160 ≤ X < 200	X	S○	●	X	X	X	X	X	S○		●	X	X	X	X
	200 ≤ X < 290	X	S○	●		X	X	X	X	X	S○	●		X	X	X
	290 ≤ X < 330	X	X	S○●		X	X	X	X	X	X	●	S○		X	X
	330 ≤ X < 420	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X	X
	420 ≤ X < 480	X	X	X	S○●		X	X	X	X	X	S○	●	X	X	X
	480 ≤ X < 640	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	S○	●	X	X	X
	640 ≤ X < 900	X	X	X	X	S○●		X	X	X	X	X	S○	●		
	900 ≤ X < 920	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○		●
	920 ≤	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
Từ REFNET đến dàn lạnh*2	Công suất 20-40	S○●		X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X
	Công suất 50	S○	●	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X
	Công suất 63-80	X	S○●		X	X	X	X	S○●		X	X	X	X	X	X
	Công suất 100-125	X	S○●		X	X	X	X	S○	●			X	X	X	X
	Công suất 140	X	S○	●	X	X	X	X	S○				X	X	X	X
	Công suất 200	X	S○	●	X	X	X	X	X	S○		●		X	X	X
	Công suất 250	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○		●	X	X	X
	Công suất 400	X	X	S○		X	X	X	X	X	X	X	S○		X	X
	Công suất 500	X	X	S○			X	X	X	X	X	X	S○		X	X

● : Kích cỡ đường ống của model R-22 truyền thống

○ : Kích cỡ đường ống của model R-410A truyền thống

S : Kích cỡ đường ống tiêu chuẩn của VRV IV Q

● : Có thể

■ : Kích cỡ đường ống tiêu chuẩn của VRV IV Q. Tuy nhiên, khi chiều dài đường ống tương đương giữa dàn nóng và dàn lạnh bằng hoặc lớn hơn 90 m, kích cỡ của đường ống chính phải được tăng lên.

X : Không thể

*1 Đường ống giữa các REFNET phụ thuộc vào tổng chỉ số công suất của dàn lạnh được kết nối phía sau mỗi REFNET. Kích cỡ này không thể vượt quá kích cỡ đường ống phía trước nó.

*2 Đường ống từ REFNET đến dàn lạnh phụ thuộc vào công suất của dàn lạnh được kết nối. Kích cỡ này không thể vượt quá kích cỡ đường ống phía trước nó.

Dãy Sản Phẩm Dàn Nóng

Series VRV IV Q

Dãy sản phẩm đa dạng với 2 loại

Dãy sản phẩm

HP		6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48
Series VRV IV Q	Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Loại tiết kiệm diện tích							●	●					●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Tổ hợp dàn nóng

Loại Tiêu Chuẩn

HP	kW	Chỉ số công suất	Tên model	Tổ hợp	Bộ ống kết nối dàn nóng tổ hợp*1	Tổng chỉ số công suất các dàn lạnh có thể kết nối*3	Số lượng dàn lạnh tối đa có thể kết nối*2
6	16.0	150	RQ(Y)Q6T	RQ(Y)Q6T	—	75 đến 195	9
8	22.4	200	RQ(Y)Q8T	RQ(Y)Q8T	—	100 đến 260	13
10	28.0	250	RQ(Y)Q10T	RQ(Y)Q10T	—	125 đến 325	16
12	33.5	300	RQ(Y)Q12T	RQ(Y)Q12T	—	150 đến 390	19
14	40.0	350	RQ(Y)Q14T	RQ(Y)Q14T	—	175 đến 455	22
16	45.0	400	RQ(Y)Q16T	RQ(Y)Q16T	—	200 đến 520	26
18	50.4	450	RQ(Y)Q18TN	RQ(Y)Q8T + RQ(Y)Q10T	BHFP22P100	225 đến 585	29
20	55.9	500	RQ(Y)Q20TN	RQ(Y)Q8T + RQ(Y)Q12T		250 đến 650	32
22	61.5	550	RQ(Y)Q22TN	RQ(Y)Q10T + RQ(Y)Q12T		275 đến 715	35
24	67.0	600	RQ(Y)Q24TN	RQ(Y)Q12T x 2		300 đến 780	39
26	73.5	650	RQ(Y)Q26TN	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q14T		325 đến 845	42
28	78.5	700	RQ(Y)Q28TN	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q16T		350 đến 910	45
30	85.0	750	RQ(Y)Q30TN	RQ(Y)Q14T + RQ(Y)Q16T		375 đến 975	48
32	90.0	800	RQ(Y)Q32TN	RQ(Y)Q14T + RQ(Y)Q18T	BHFP22P151	400 đến 1,040	52
34	95.0	850	RQ(Y)Q34TN	RQ(Y)Q10T + RQ(Y)Q12T x 2		425 đến 1,105	55
36	101	900	RQ(Y)Q36TN	RQ(Y)Q12T x 3		450 đến 1,170	58
38	106	950	RQ(Y)Q38TN	RQ(Y)Q8T + RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q18T		475 đến 1,235	61
40	112	1,000	RQ(Y)Q40TN	RQ(Y)Q12T x 2 + RQ(Y)Q16T		500 đến 1,300	64
42	119	1,050	RQ(Y)Q42TN	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q14T + RQ(Y)Q16T		525 đến 1,365	
44	124	1,100	RQ(Y)Q44TN	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q16T x 2		550 đến 1,430	
46	130	1,150	RQ(Y)Q46TN	RQ(Y)Q14T x 2 + RQ(Y)Q18T		575 đến 1,495	
48	135	1,200	RQ(Y)Q48TN	RQ(Y)Q14T + RQ(Y)Q16T + RQ(Y)Q18T		600 đến 1,560	

Lưu ý: *1. Để kết nối các dàn nóng cho tổ hợp từ 18 HP trở lên, cần phải có thêm bộ kết nối ống giữa các dàn nóng (được bán riêng).

*2. Tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh có thể kết nối được phải nằm trong mức 50% -130% chỉ số công suất của các dàn nóng.

*3. Khi kết nối các bộ xử lý không khí ngoài trời chung với các dàn lạnh VRV tiêu chuẩn, tổng chỉ số công suất kết nối của các bộ xử lý không khí ngoài trời không được vượt quá 30% chỉ số công suất của các dàn nóng và tỉ lệ kết nối không được vượt quá 100%.

Loại Tiết Kiệm Diện Tích

HP	kW	Chỉ số công suất	Tên model	Tổ hợp	Bộ ống kết nối dàn nóng tổ hợp*1	Tổng chỉ số công suất các dàn lạnh có thể kết nối*3	Số lượng dàn lạnh tối đa có thể kết nối*2
18	50.0	450	RQ(Y)Q18T	RQ(Y)Q18T	—	225 đến 585	29
20	56.0	500	RQ(Y)Q20T	RQ(Y)Q20T	—	250 đến 650	32
30	83.5	750	RQ(Y)Q30TS	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q18T	BHFP22P100	375 đến 975	48
32	89.5	800	RQ(Y)Q32TS	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q20T		400 đến 1,040	52
34	95.0	850	RQ(Y)Q34TS	RQ(Y)Q16T + RQ(Y)Q18T		425 đến 1,105	55
36	100	900	RQ(Y)Q36TS	RQ(Y)Q18T x 2		450 đến 1,170	58
38	106	950	RQ(Y)Q38TS	RQ(Y)Q18T + RQ(Y)Q20T		475 đến 1,235	61
40	112	1,000	RQ(Y)Q40TS	RQ(Y)Q20T x 2		500 đến 1,300	64
42	117	1,050	RQ(Y)Q42TS	RQ(Y)Q12T x 2 + RQ(Y)Q18T	BHFP22P151	525 đến 1,365	
44	123	1,100	RQ(Y)Q44TS	RQ(Y)Q12T x 2 + RQ(Y)Q20T		550 đến 1,430	
46	129	1,150	RQ(Y)Q46TS	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q16T + RQ(Y)Q18T		575 đến 1,495	
48	134	1,200	RQ(Y)Q48TS	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q18T x 2		600 đến 1,560	

Lưu ý: *1. Để kết nối các dàn nóng cho tổ hợp từ 30 HP trở lên, cần phải có thêm bộ kết nối ống giữa các dàn nóng (được bán riêng).

*2. Tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh có thể kết nối được phải nằm trong mức 50% -130% chỉ số công suất của các dàn nóng.

*3. Khi kết nối các bộ xử lý không khí ngoài trời chung với các dàn lạnh VRV tiêu chuẩn, tổng chỉ số công suất kết nối của các bộ xử lý không khí ngoài trời không được vượt quá 30% chỉ số công suất của các dàn nóng và tỉ lệ kết nối không được vượt quá 100%.

Dãy Sản Phẩm Dàn Lạnh

VRV IV Q Series

Nhiều sự lựa chọn

 Sản phẩm mới

Mục	Loại	Tên Model		Công suất															
				Dây công suất	0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
				Chỉ số công suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette Âm Trần	Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer	 FXFTQ-AVM																	
	Cassette Round Flow Có Streamer	 FXFRQ-AVM																	
	Cassette Round Flow	FXFQ-AVM																	
	Compact Multi Flow Cassette	 FXZQ-BVM																	
	2 Hướng Thổi	 FXCQ-BVM																	
	1 Hướng Thổi	 FXKQ-AVM																	
FXEQ-AV36																			
Giấu Trần Nổi Ống Gió	Luồng Gió 3D Có Cảm Biến	FXDSQ-AVM																	
	Dành Cho Phòng Ngủ	FXDBQ-AVM																	
	Dạng Mỏng (Tiêu Chuẩn)	FXDQ-PDVE																	
		FXDQ-NDVE																	
	Dạng Mỏng (Nhỏ Gọn)	FXDQ-SPV1																	
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình	FXSQ-PAVE																	
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao	FXMQ-PAVE																	
	Áp Suất Tĩnh Cao	FXMQ-PVM																	
	Bộ Xử Lý Không Khí	FXMQ-MFV1																	
 FXMQ-AFVM																			
Áp Trần	Áp Trần 4 Hướng Thổi	FXUQ-AVEB																	
	Áp Trần	FXHQ-MAVE																	
		 FXHQ-BVM																	
Treo Tường		FXAQ-AVM																	
Tủ Đứng Đặt Sàn	Tủ Đứng Đặt Sàn	FXLQ-MAVE																	
	Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường	FXNQ-MAVE																	
	Tủ Đứng Đặt Sàn Nổi Ống Gió	FXVQ-NY1																	
		FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)																	
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt Giãn Nở Trực Tiếp Với Bộ Tạo Ấm		VKM-GCVE		Lưu lượng gió 500-950 m³/h															
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt		VAM-HVE		Lưu lượng gió 150-2000 m³/h															

Dàn Nóng

Series VRV IV Q

Thông số kỹ thuật

Loại Tiêu Chuẩn

								
MODEL		RQQ6TYM(E)	RQQ8TYM(E)	RQQ10TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ14TYM(E)	RQQ16TYM(E)	
Tổ hợp kết nối		—	—	—	—	—	—	
Nguồn điện		Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh	Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	
	kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	
Điện năng tiêu thụ	kW	3.63	5.18	6.88	8.82	10.7	13.0	
Điều khiển công suất	%	20-100		16-100	15-100	11-100	10-100	
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén	Loại	xoắn ốc (scroll) dạng kín						
	Công suất động cơ							
	kW	2.4x1	3.4x1	4.1x1	5.2x1	(2.9x1)+(3.3x1)	(3.6x1)+(3.7x1)	
Lưu lượng gió	m³/phút	119	157	165	178	233	233	
Kích thước (CxRxĐ)	mm	1,657x930x765				1,657x1,240x765		
Trọng lượng	kg	185		195		285		
Độ ồn	dB(A)	55	56	57	59	60	61	
Phạm vi vận hành	°CDB	-5 đến 49						
Môi chất lạnh	Loại	R-410A						
	Lượng nạp	5.9		6.0	6.3	10.3	10.4	
Ống kết nối	Lông	φ 9.5(Hàn)			φ 12.7(Hàn)			
	Hơi	φ 19.1(Hàn)		φ 22.2(Hàn)	φ 28.6(Hàn)			

										
MODEL				RQQ34TNYM(E)	RQQ36TNYM(E)	RQQ38TNYM(E)	RQQ40TNYM(E)	RQQ42TNYM(E)	RQQ44TNYM(E)	
Tổ hợp kết nối				RQQ10TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ8TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	
				RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ14TYM(E)	RQQ16TYM(E)	
				RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ18TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ16TYM(E)	
Nguồn điện				Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh		Btu/h	324,000	345,000	362,000	382,000	406,000	423,000		
		kW	95.0	101	106	112	119	124		
Điện năng tiêu thụ		kW	24.5	26.5	29.4	30.6	32.5	34.8		
Điều khiển công suất		%	5-100			4-100				
Màu vỏ máy				Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén		Loại	Xoắn ốc (scroll) dạng kín							
		Công suất động cơ								
		kW	(4.1X1)+(5.2X1)+ (5.2X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+ (5.2X1)	(3.4X1)+(5.2X1)+ (4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)	(5.2X1)+(2.9X1)+ (3.3X1)+(3.6X1)+ (3.7X1)	(5.2X1)+(3.6X1)+ (3.7X1)+(3.6X1)+ (3.7X1)		
Lưu lượng gió		m³/phút	165+178+178	178+178+178	157+178+233	178+178+233	178+233+233			
Kích thước (CxRxĐ)		mm	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+ (1,657x930x765)		(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+ (1,657x1,240x765)		(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)			
Trọng lượng		kg	195+195+195	195+195+195	185+195+285	195+195+285	195+285+285			
Độ ồn		dB(A)	63	64			65			
Phạm vi vận hành		°CDB	-5 đến 49							
Môi chất lạnh		Loại	R-410A							
		Lượng nạp	kg	6.0+6.3+6.3	6.3+6.3+6.3	5.9+6.3+10.5	6.3+6.3+10.4	6.3+10.3+10.4	6.3+10.4+10.4	
Ống kết nối		Lông	φ 19.1(Hàn)							
		Hơi	mm	φ 34.9(Hàn)				φ 41.3(Hàn)		

Lưu ý: Điều kiện thử nghiệm và xác định các thông số hoạt động của hệ thống tuân theo tiêu chuẩn ISO15042 về xác định các thông số hoạt động của hệ thống điều hòa trung tâm

- Các model có (E) là thông số kỹ thuật của dàn nóng chống ăn mòn. Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo sách dữ liệu kỹ thuật.
- Những thông số kỹ thuật được xác định trong điều kiện sau:
 - Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB. Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB. Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m. Độ chênh lệch: 0m.
 - Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.

Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.

Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

Một chiều lạnh

							
RQQ18TNYM(E)	RQQ20TNYM(E)	RQQ22TNYM(E)	RQQ24TNYM(E)	RQQ26TNYM(E)	RQQ28TNYM(E)	RQQ30TNYM(E)	RQQ32TNYM(E)
RQQ8TYM(E)	RQQ8TYM(E)	RQQ10TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ14TYM(E)	RQQ14TYM(E)
RQQ10TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ14TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ18TYM(E)
—	—	—	—	—	—	—	—
Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
172,000	191,000	210,000	229,000	251,000	268,000	290,000	307,000
50.4	55.9	61.5	67.0	73.5	78.5	85.0	90.0
12.1	14.0	15.7	17.6	19.5	21.8	23.7	26.1
8-100				6-100		5-100	
Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Xoắn ốc (scroll) dạng kín							
(3.4X1)+ (4.1X1)	(3.4X1)+ (5.2X1)	(4.1X1)+ (5.2X1)	(5.2X1)+ (5.2X1)	(5.2X1)+(2.9X1)+ (3.3X1)	(5.2X1)+(3.6X1)+ (3.7X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+ (4.4X1)+(4.0X1)
157+165	157+178	165+178	178+178	178+233		233+233	
(1,657x930x765)+(1,657x930x765)				(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	
185+195		195+195		195+285		285+285	
60	61		62	63		64	
-5 đến 49							
R-410A							
5.9+6.0	5.9+6.3	6.0+6.3	6.3+6.3	6.3+10.3	6.3+10.4	10.3+10.4	10.3+10.5
φ 15.9(Hàn)				φ 19.1(Hàn)			
φ 28.6(Hàn)			φ 34.9(Hàn)				

Loại Tiết Kiệm Diện Tích

	
RQQ46TNYM(E)	RQQ48TNYM(E)
RQQ14TYM(E)	RQQ14TYM(E)
RQQ14TYM(E)	RQQ16TYM(E)
RQQ18TYM(E)	RQQ18TYM(E)
Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz	
444,000	461,000
130	135
36.8	39.1
3-100	
Trắng ngà (5Y7.5/1)	
Xoắn ốc (scroll) dạng kín	
(2.9X1)+(3.3X1)+ (2.9X1)+(3.3X1)+ (4.4X1)+(4.0X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+ (3.6X1)+(3.7X1)+ (4.4X1)+(4.0X1)
233+233+233	
(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+ (1,657x1,240x765)	
285+285+285	
66	
-5 đến 49	
R-410A	
10.3+10.3+10.5	10.3+10.4+10.5
φ 19.1(Hàn)	
φ 41.3(Hàn)	

			
MODEL		RQQ18TYM(E)	RQQ20TYM(E)
Tổ hợp kết nối		—	—
Nguồn điện		Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh	Btu/h	171,000	191,000
	kW	50.0	56.0
Điện năng tiêu thụ	kW	15.4	18.0
Điều khiển công suất	%	10-100	8-100
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)	
Máy nén	Loại	Xoắn ốc (scroll) dạng kín	
	Công suất động cơ	kW	(4.4X1)+(4.0X1)
Lưu lượng gió	m³/phút	233	268
Kích thước (CxRxĐ)	mm	1,657x1,240x765	
Trọng lượng	kg	285	320
Độ ồn	dB(A)	62	65
Phạm vi vận hành		-5 đến 49	
Môi chất lạnh		R-410A	
Loại	Lượng nạp	kg	10.5
	Lồng	mm	φ 15.9(Hàn)
Ống kết nối	Hơi	mm	φ 28.6(Hàn)

Dàn Nóng

Series VRV IV Q

Thông số kỹ thuật

Loại Tiết Kiệm Diện Tích

								
MODEL			RQQ30TSYM(E)	RQQ32TSYM(E)	RQQ34TSYM(E)	RQQ36TSYM(E)		
Tổ hợp kết nối			RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ18TYM(E)		
			RQQ18TYM(E)	RQQ20TYM(E)	RQQ18TYM(E)	RQQ18TYM(E)		
			—	—	—	—		
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	285,000	305,000	324,000	341,000		
		kW	83.5	89.5	95.0	100		
Điện năng tiêu thụ		kW	24.2	26.8	28.4	30.8		
Điều khiển công suất		%	6-100	5-100				
Màu vỏ máy			Trắng ngà (SY7.5/1)					
Máy nén		Loại	Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín					
		Công suất động cơ	kW	(5.2×1)+(4.4×1)+ (4.0×1)	(5.2×1)+(4.6×1)+ (5.5×1)	(3.6×1)+(3.7×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)	(4.4×1)+(4.0×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)	
Lưu lượng gió		m³/phút	178+233	178+268	233+233			
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)			(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)		
Trọng lượng		kg	195+285	195+320	285+285			
Độ ồn		dB(A)	64	66	65			
Phạm vi vận hành		°CDB	-5 đến 49					
Môi chất lạnh		Loại	R-410A					
		Lượng nạp sẵn	kg	6.3+10.5	6.3+11.8	10.4+10.5	10.5+10.5	
Ống kết nối		Lồng	φ 19.1(Hàn)					
		Hơi	φ 34.9(Hàn)			φ 41.3(Hàn)		

Loại Tiêu Chuẩn

							
MODEL		RQYQ6TY1(E)	RQYQ8TY1(E)	RQYQ10TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ14TY1(E)	RQYQ16TY1(E)
Tổ hợp kết nối		—	—	—	—	—	—
Nguồn điện		Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000
	kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0
Công suất sưởi	Btu/h	61,400	85,300	107,000	128,000	154,000	171,000
	kW	18.0	25.0	31.5	37.5	45.0	50.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	3.63	5.18	6.88	8.82	10.7
	Sưởi	kW	3.99	5.69	7.29	9.06	11.1
Điều khiển công suất	%	20-100		16-100	15-100	11-100	10-100
Màu vỏ máy		Trắng ngà (SY7.5/1)					
Máy nén	Loại	Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín					
	Công suất động cơ	kW		kW			
		2.4×1		3.4×1		(2.9×1)+(3.3×1)	
Lưu lượng gió	m³/phút	119	157	165	178	233	
Kích thước (C×R×D)	mm	1,657X930X765				1,657X1,240X765	
Trọng lượng máy	kg	185		195		285	
Độ ồn	dB(A)	55	56	57	59	60	61
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	-5 đến 49					
	Sưởi	-20 đến 15.5					
Môi chất lạnh	Loại	R-410A					
	Lượng nạp sẵn	kg	5.9	6.0	6.3	10.3	10.4
Ống kết nối	Lồng	mm	φ 9.5(Hàn)		φ 12.7(Hàn)		
	Hơi	mm	φ 19.1(Hàn)		φ 22.2(Hàn)		φ 28.6(Hàn)

Lưu ý: Điều kiện thử nghiệm và xác định các thông số hoạt động của hệ thống tuân theo tiêu chuẩn ISO15042 về xác định các thông số hoạt động của hệ thống điều hòa trung tâm

1. Các model có thêm ký tự (E) là các dàn nóng có tính chống ăn mòn. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin chi tiết

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện:

• Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

• Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

Một chiều lạnh

					
RQQ38TSYM(E)	RQQ40TSYM(E)	RQQ42TSYM(E)	RQQ44TSYM(E)	RQQ46TSYM(E)	RQQ48TSYM(E)
RQQ18TYM(E)	RQQ20TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)
RQQ20TYM(E)	RQQ20TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ18TYM(E)
—	—	RQQ18TYM(E)	RQQ20TYM(E)	RQQ18TYM(E)	RQQ18TYM(E)
Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
362,000	382,000	399,000	420,000	440,000	457,000
106	112	117	123	129	134
33.4	36.0	33.0	35.6	37.2	39.6
4-100					
Trắng ngà (SY7.5/1)					
Dạng xoắn ốc (Scroll) dạng kín					
(4.4×1)+(4.0×1)+ (4.6×1)+(5.5×1)	(4.6×1)+(5.5×1)+ (4.6×1)+(5.5×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+ (4.6×1)+(5.5×1)	(5.2×1)+(3.6×1)+(3.7×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)
233+268	268+268	178+178+233	178+178+268	178+233+233	
(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+ (1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)+ (1,657×1,240×765)	
285+320	320+320	195+195+285	195+195+320	195+285+285	
67	68	65	67	66	
-5 đến 49					
R-410A					
10.5+11.8	11.8+11.8	6.3+6.3+10.5	6.3+6.3+11.8	6.3+10.4+10.5	6.3+10.5+10.5
φ 19.1(Hàn)					
φ 41.3(Hàn)					

Hai chiều lạnh / sưởi

							
RQYQ18TNY1(E)	RQYQ20TNY1(E)	RQYQ22TNY1(E)	RQYQ24TNY1(E)	RQYQ26TNY1(E)	RQYQ28TNY1(E)	RQYQ30TNY1(E)	RQYQ32TNY1(E)
RQYQ8TY1(E)	RQYQ8TY1(E)	RQYQ10TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ14TY1(E)	RQYQ14TY1(E)
RQYQ10TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ14TY1(E)	RQYQ16TY1(E)	RQYQ16TY1(E)	RQYQ18TY1(E)
—	—	—	—	—	—	—	—
Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz							
172,000	191,000	210,000	229,000	251,000	268,000	290,000	307,000
50.4	55.9	61.5	67.0	73.5	78.5	85.0	90.0
193,000	213,000	235,000	256,000	281,000	299,000	324,000	345,000
56.5	62.5	69.0	75.0	82.5	87.5	95.0	101
12.1	14.0	15.7	17.6	19.5	21.8	23.7	26.1
13.0	14.8	16.4	18.1	20.2	21.9	23.9	26.2
8-100				6-100		5-100	
Trắng ngà (SY7.5/1)							
Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín							
(3.4×1)+ (4.1×1)	(3.4×1)+ (5.2×1)	(4.1×1)+ (5.2×1)	(5.2×1)+ (5.2×1)	(5.2×1)+(2.9×1)+ (3.3×1)	(5.2×1)+(3.6×1)+ (3.7×1)	(2.9×1)+(3.3×1)+ (3.6×1)+(3.7×1)	(2.9×1)+(3.3×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)
157+165	157+178	165+178	178+178	178+233		233+233	
(1,657×930×765)+(1,657×930×765)				(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)	
185+195		195+195		195+285		285+285	285+300
60	61		62	63		64	
-5 đến 49							
-20 đến 15.5							
R-410A							
5.9+6.0	5.9+6.3	6.0+6.3	6.3+6.3	6.3+10.3	6.3+10.4	10.3+10.4	10.3+11.7
φ 15.9(Hàn)				φ 19.1(Hàn)			
φ 28.6(Hàn)			φ 34.9(Hàn)				

• Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không tải âm, được đo tại điểm cách 1m phía trước và 1.5m phía trên dàn nóng.

Trong quá trình vận hành thực tế, độ ồn thường lớn hơn do ảnh hưởng bởi môi trường và chế độ thu hồi dầu. Khi lo ngại về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

Dàn Nóng

Series VRV IV Q

Thông số kỹ thuật

Loại Tiêu Chuẩn

													
MODEL				RQYQ34TNY1(E)	RQYQ36TNY1(E)	RQYQ38TNY1(E)	RQYQ40TNY1(E)	RQYQ42TNY1(E)	RQYQ44TNY1(E)				
Tổ hợp kết nối				RQYQ10TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ8TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)				
				RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ14TY1(E)	RQYQ16TY1(E)				
				RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ18TY1(E)	RQYQ16TY1(E)	RQYQ16TY1(E)	RQYQ16TY1(E)				
Nguồn điện				Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz									
Công suất làm lạnh		Btu/h	324,000	345,000	362,000	382,000	406,000	423,000					
		kW	95.0	101	106	112	119	124					
Công suất sưởi		Btu/h	365,000	386,000	406,000	427,000	454,000	471,000					
		kW	107	113	119	125	133	138					
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	24.5	26.5	29.4	30.6	32.5	34.8					
	Sưởi	kW	25.4	27.2	29.9	30.9	33.0	34.7					
Điều khiển công suất		%	5-100			4-100							
Màu vỏ máy				Trắng ngà (SY7.5/1)									
Máy nén		Loại	Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín										
		Công suất động cơ	kW	(4.1×1)+(5.2×1)+(5.2×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+(5.2×1)	(3.4×1)+(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+(3.6×1)+(3.7×1)	(5.2×1)+(2.9×1)+(3.3×1)+(3.6×1)+(3.7×1)	(5.2×1)+(3.6×1)+(3.7×1)				
Lưu lượng gió		m³/phút	165+178+178	178+178+178	157+178+233	178+178+233	178+233+233						
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×930×765)			(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)					
Trọng lượng máy		kg	195+195+195			185+195+300	195+195+285	195+285+285					
Độ ồn		dB(A)	63	64			65						
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49										
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5										
Môi chất lạnh		Loại	R-410A										
		Lượng nạp sẵn	kg	6.0+6.3+6.3			5.9+6.3+11.7	6.3+6.3+10.4	6.3+10.3+10.4	6.3+10.4+10.4			
Ống kết nối	Lồng	mm	φ 19.1(Hàn)										
	Hơi	mm	φ 34.9(Hàn)			φ 41.3(Hàn)							

										
MODEL			RQYQ30TSY1(E)		RQYQ32TSY1(E)		RQYQ34TSY1(E)		RQYQ36TSY1(E)	
Tổ hợp kết nối			RQYQ12TY1(E)		RQYQ12TY1(E)		RQYQ16TY1(E)		RQYQ18TY1(E)	
			RQYQ18TY1(E)		RQYQ20TY1(E)		RQYQ18TY1(E)		RQYQ18TY1(E)	
			—		—		—		—	
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz							
Công suất làm lạnh		Btu/h	285,000		305,000		324,000		341,000	
		kW	83.5		89.5		95.0		100	
Công suất sưởi		Btu/h	319,000		345,000		362,000		382,000	
		kW	93.5		101		106		112	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	24.2		26.8		28.4		30.8	
	Sưởi	kW	24.2		26.6		27.9		30.2	
Điều khiển công suất		%	6-100		5-100					
Màu vỏ máy			Trắng ngà (SY7.5/1)							
Máy nén		Loại	Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín							
		Công suất động cơ	kW	(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)		(5.2×1)+(4.6×1)+(5.5×1)		(3.6×1)+(3.7×1)+(4.4×1)+(4.0×1)		(4.4×1)+(4.0×1)+(4.4×1)+(4.0×1)
Lưu lượng gió		m³/phút	178+233		178+268		233+233			
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)				(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)			
Trọng lượng máy		kg	195+300		195+320		285+300		300+300	
Độ ồn		dB(A)	64		66		65			
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49							
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5							
Môi chất lạnh		Loại	R-410A							
		Lượng nạp sẵn	kg	6.3+11.7		6.3+11.8		10.4+11.7		11.7+11.7
Ống kết nối	Lồng	mm	φ 19.1(Hàn)							
	Hơi	mm	φ 34.9(Hàn)						φ 41.3(Hàn)	

Lưu ý: Điều kiện thử nghiệm và xác định các thông số hoạt động của hệ thống tuân theo tiêu chuẩn ISO15042 về xác định các thông số hoạt động của hệ thống điều hòa trung tâm

- Các model có thêm ký tự (E) là các dàn nóng có tính chống ăn mòn. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin chi tiết
- Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện:
 - Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0 m.
 - Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

Loại Tiết Kiệm Diện Tích

Hai chiều lạnh / sưởi

	
RQYQ46TNY1(E)	RQYQ48TNY1(E)
RQYQ14TY1(E)	RQYQ14TY1(E)
RQYQ14TY1(E)	RQYQ16TY1(E)
RQYQ18TY1(E)	RQYQ18TY1(E)
3-phase 4-wire system, 380-415 V, 50 Hz	
444,000	461,000
130	135
498,000	515,000
146	151
36.8	39.1
37.3	39.0
3-100	
Trắng ngà (5Y7.5/1)	
Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín	
(2.9×1)+(3.3×1)+ (2.9×1)+(3.3×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)	(2.9×1)+(3.3×1)+ (3.6×1)+(3.7×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)
233+233+233	
(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)+ (1,657×1,240×765)	
285+285+300	
66	
-5 đến 49	
-20 đến 15.5	
R-410A	
10.3+10.3+11.7	10.3+10.4+11.7

	
MODEL	
RQYQ18TY1(E)	
RQYQ20TY1(E)	
Tổ hợp kết nối	
-	
Nguồn điện	
Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz	
Công suất làm lạnh	Btu/h
	171,000
kW	50.0
Công suất sưởi	Btu/h
	191,000
kW	56.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh
	kW
Sưởi	kW
	15.1
Điều khiển công suất	
%	
10-100	
Màu vỏ máy	
Trắng ngà (5Y7.5/1)	
Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín	
Máy nén	Loại
	Công suất động cơ
kW	(4.4×1)+(4.0×1)
	(4.6×1)+(5.5×1)
Lưu lượng gió	
m³/phút	
233	
268	
Kích thước (C×R×D)	
mm	
1,657×1,240×765	
Trọng lượng máy	
kg	
300	
320	
Độ ồn	
dB(A)	
62	
65	
Phạm vi vận hành	Làm lạnh
	°CDB
Sưởi	°CWB
	-5 đến 49
-20 đến 15.5	
R-410A	
Môi chất lạnh	
Loại	
Lượng nạp sẵn	
kg	
11.7	
11.8	
Ống kết nối	Lồng
	mm
Hơi	mm
	φ 15.9(Hàn)
	φ 28.6(Hàn)

					
RQYQ38TSY1(E)	RQYQ40TSY1(E)	RQYQ42TSY1(E)	RQYQ44TSY1(E)	RQYQ46TSY1(E)	RQYQ48TSY1(E)
RQYQ18TY1(E)	RQYQ20TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)
RQYQ20TY1(E)	RQYQ20TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ16TY1(E)	RQYQ18TY1(E)
—	—	RQYQ18TY1(E)	RQYQ20TY1(E)	RQYQ18TY1(E)	RQYQ18TY1(E)
Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz					
362,000	382,000	399,000	420,000	440,000	457,000
106	112	117	123	129	134
406,000	430,000	447,000	471,000	491,000	512,000
119	126	131	138	144	150
33.4	36.0	33.0	35.6	37.2	39.6
32.6	35.0	33.2	35.6	37.0	39.3
4-100					
Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín					
(4.4×1)+(4.0×1)+ (4.6×1)+(5.5×1)	(4.6×1)+(5.5×1)+ (4.6×1)+(5.5×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+ (4.6×1)+(5.5×1)	(5.2×1)+(3.6×1)+(3.7×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)
233+268	268+268	178+178+233	178+178+268	178+233+233	
(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+ (1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)+ (1,657×1,240×765)	
300+320	320+320	195+195+300	195+195+320	195+285+300	195+300+300
67	68	65	67	66	
-5 đến 49					
-20 đến 15.5					
R-410A					
11.7+11.8	11.8+11.8	6.3+6.3+11.7	6.3+6.3+11.8	6.3+10.4+11.7	6.3+11.7+11.7
ø 19.1(Hàn)					
ø 41.3(Hàn)					

• Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1m phía trước và 1.5m phía trên dàn nóng.
Trong quá trình vận hành thực tế, độ ồn thường lớn hơn do ảnh hưởng bởi môi trường và chế độ thu hồi dầu. Khi lo ngại về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.